

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ OCB

(Áp dụng từ ngày 18/06/2026)

I. THẺ GHI NỢ	2
1. Thẻ ghi nợ đang phát hành	2
1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural.....	2
1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport.....	4
1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit.....	6
2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành	8
2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng.....	8
II. THẺ TÍN DỤNG	9
1. Thẻ tín dụng đang phát hành	9
1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural.....	9
1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle.....	10
1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum.....	11
1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum.....	12
1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking.....	13
1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum.....	14
1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum.....	15
1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum.....	16
1.9. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý).....	17
2. Thẻ tín dụng ngừng phát hành	18
2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn.....	18
2.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng.....	19
III. THẺ TÍCH HỢP	20
1. Thẻ tích hợp đang phát hành	20
1.1. OCB Mastercard World 2in1.....	20
IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG	21
1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần	21
2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng	22
V. HẠN MỨC GIAO DỊCH	23

I. THẺ GHI NỢ

1. Thẻ ghi nợ đang phát hành

1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural

Stt	Hạng mục phí	Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
1.	Thẻ phi vật lý phát hành trên OCB OMNI¹							
a.	Phí thường niên	60.000 VND/thẻ/năm						
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu	100.000 VND/ Thẻ						
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD							
a.	Phí thường niên	60.000 VND/thẻ/năm						
b.	Ưu đãi	Miễn phí	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Năm đầu: Miễn phí ▪ Từ năm 2: thu phí 	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo²	Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 10.000.000 VND trở lên						
4.	Phí rút tiền mặt³							

¹ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

² Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liền trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

³ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
		Ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> ▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT 						
5.	Phí cấp lại thẻ		50.000 VND/lần/thẻ						
6.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ						
7.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần						

Tại ATM khác OCB	Trong nước	3.300 VND/lần	3.300 VND/lần	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Miễn phí 3 năm đầu ▪ Từ năm thứ 4: 1.100 VND/lần 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Miễn phí 5 giao dịch đầu tiên/tháng ▪ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Miễn phí 3 giao dịch đầu tiên/ tháng ▪ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần 	Miễn phí
	Ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> ▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT 					

1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport

Stt	Hạng mục phí	Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Thẻ phí vật lý phát hành trên OCB OMNI⁴						
a.	Phí thường niên	200.000 VND/thẻ/năm					
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu	100.000 VND/ Thẻ					
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD						
a.	Phí thường niên	200.000 VND/thẻ/năm					
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí	Thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo⁵	Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên					
4.	Phí rút tiền mặt⁶						
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	7.900 VND/lần	7.900 VND/lần	Miễn phí	7.900 VND/lần

⁴ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

⁵ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liền trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần
Tại ATM khác OCB	Trong nước	Miễn phí	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần
	Ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> ▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT 				

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
	Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NHTT 					
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NHTT					
5.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài							
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷		<ul style="list-style-type: none"> Giao dịch Ecommerce: 1.2% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND Các hình thức khác: 2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND 					
b.	Đồng giao dịch là VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND					
6.	Phí cấp lại thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
7.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
8.	Phí nhận tiền thanh toán qua thẻ (Money Send)		50.000 VND/lần					

⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit

Stt	Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Thẻ phi vật lý phát hành trên OCB OMNI⁸			
a.	Phí thường niên	100.000 VND/Thẻ/Năm		
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu	100.000 VND/ lần		
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD			
a.	Phí thường niên	100.000 VND/thẻ/năm		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo⁹			
		Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên		
4.	Phí rút tiền mặt¹⁰			
a.	Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	Trong nước	20.000 VND/lần	Miễn phí
		Nước ngoài	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần	

⁸ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

⁹ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liền trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

¹⁰ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Tại ATM khác OCB	Trong nước	7.900 VND/lần	7.900 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	7.900 VND/lần
	Ngoài nước	▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT				

Stt	Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
		<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí theo QĐ của NH TT 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NH TT 		
5.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹¹	2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
6.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/lần/thẻ		
7.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần/thẻ		

¹¹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành

2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng

Stt	Loại phí	KH vắng lai	KH chi lương/ DN hợp tác liên kết với OCB	CBNV OCB
1.	Phí thường niên (VND/thẻ/năm)		100.000	Miễn phí
2.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	1.100 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND 		
c.	Tại máy POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHHT 		
3.	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹²	2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
4.	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần		
5.	Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)	50.000 VND/lần		

¹²: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

II. THẺ TÍN DỤNG
1. Thẻ tín dụng đang phát hành
1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ¹³	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính¹⁴: Miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/thẻ/lần 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	200.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ¹⁵ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Trong nước: Miễn phí Tại BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HTMD	100.000 VND/thẻ/kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Chậm thanh toán ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ¹⁶	18% - 42%/ năm	25%/ năm	
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10,000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng¹⁷	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN¹⁸ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND 		Miễn phí

¹³ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

¹⁴ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

¹⁵ DSGD sale + cash tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN.

¹⁶ Lãi áp chuẩn dụng cho Chủ thẻ mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

¹⁷ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

¹⁸ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ¹⁹	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính²⁰: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí quản lý HMTD	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 399.000 VND/ lần Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần 		
8.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
9.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ²²	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²³	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng²⁴	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN²⁵ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND 		Miễn phí

¹⁹ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

²⁰ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

²¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²² Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

²³ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

²⁴ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

²⁵ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ²⁶	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHQT 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ²⁸	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²⁹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng³⁰	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN³¹: Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

²⁶ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

²⁷ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²⁸ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

²⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³⁰ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

³¹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vắng lai	KHUT ³²
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính³³: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần 	
2.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 799.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)	
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí
c.	Mức DSGD ³⁴ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND	
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần	
4.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 	
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 	
8.	Lãi suất		
a.	Trong hạn ³⁵	18% - 42%/ năm	
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ³⁶	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần	
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng³⁷	1% doanh số giao dịch	
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN³⁸ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 	

³² Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

³³ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

³⁴ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

³⁵ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

³⁶ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³⁷ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

³⁸ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking (sản phẩm thẻ dành riêng cho KHUT)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KHUT ³⁹	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính⁴⁰: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần 	Miễn phí
2.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 495.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)	
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND	-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần	
4.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 	
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 	
8.	Lãi suất		
a.	Trong hạn ⁴²	18% - 36%/ năm	25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁴³	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần	
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁴⁴	1% doanh số giao dịch	
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁴⁵: Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 	Miễn phí

³⁹ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁴⁰ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

⁴¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴² Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 30% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁴³ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁴⁴ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁴⁵ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁴⁶	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính⁴⁷: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/lần 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴⁸ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁴⁹	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵⁰	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁵¹	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁵²: Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

⁴⁶ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁴⁷ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

⁴⁸ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴⁹ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁵⁰ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵¹ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁵² PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁵³	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính⁵⁴: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁵⁵ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch		2% số tiền giao dịch
		Tối thiểu 100.000 VND/lần		
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHQT 		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁵⁶	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí chuyển đổi trả góp	3,9%		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁵⁸	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁵⁹: Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

⁵³ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁵⁴ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

⁵⁵ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁵⁶ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁵⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵⁸ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁵⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁶⁰	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ năm 		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁶¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁶²	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶³	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁶⁴	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁶⁵ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

⁶⁰ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁶¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶² Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁶³ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶⁴ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁶⁵ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.10. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁶⁶	CBNV OCB
1.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	999.000 VND thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁶⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
2.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
4.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
7.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁶⁸	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶⁹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
10.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁷⁰	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁷¹: Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

⁶⁶ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁶⁷ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶⁸ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁶⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁷⁰ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁷¹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

2. Thẻ tín dụng ngưng phát hành

2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vắng lai	CBNV OCB
1.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thẻ chính: 299.000 VND thẻ/ năm ▪ Thẻ phụ: 149.000 VNĐ/ thẻ/ năm 	
b.	Mức DSGD ⁷² để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND	
2.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> ▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT 	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	Phí quản lý HMTD	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thẻ chính: 299.000 VND/ lần ▪ Thẻ phụ: 149.000 VND/ lần 	
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 	
7.	Lãi suất		
a.	Trong hạn ⁷³	18% - 42%/ năm	25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷⁴	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁷⁵	1% doanh số giao dịch	
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	

⁷² DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁷³ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁷⁴ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁷⁵ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

2.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT ⁷⁶	CBNV OCB
1.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁷⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
2.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Phụ phí: Theo quy định của NHQT 		
3.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
4.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
5.	Phí quản lý HMTD	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 399.000 VND/ lần Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần 		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
7.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁷⁸	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷⁹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng⁸⁰	1% doanh số giao dịch		
11.	Phí rà soát giao dịch	1% số tiền giao dịch		
12.	Phí thanh lý thẻ	Áp dụng đối với thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁸¹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND 		Miễn phí

⁷⁶ Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁷⁷ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁷⁸ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁷⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁸⁰ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁸¹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

III. THẺ TÍCH HỢP

1. Thẻ tích hợp đang phát hành

1.1. OCB Mastercard World 2in1

STT	Loại phí & Đối tượng KH	Mức Phí Debit		Mức Phí Credit		
		KH Vãng lai/ KHUT	CBNV OCB	KH Vãng lai	KHUT ⁸²	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	-		<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính⁸³: miễn phí Thẻ phụ: 200.000 VND 		Miễn phí
2.	Phí thường niên					
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	-		<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: 1.999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 999.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí		Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁸⁴ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	-		100.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	Miễn phí		200.000 VND		
4.	Phí rút tiền mặt					
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND		
b.	Tại ATM khác OCB	<ul style="list-style-type: none"> Trong nước: Miễn phí Nước ngoài: 3% tối thiểu 60,000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		<ul style="list-style-type: none"> 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT 		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB					
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	-		100.000 VNĐ/KH/Ngày		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	-		<ul style="list-style-type: none"> Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD 		
7.	Lãi suất					
a.	Trong hạn ⁸⁵	-		18% - 36%/ năm		25%/năm
b.	Quá hạn			150% Lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài					
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁸⁶	0.9% số tiền giao dịch				
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần				
9.	Phí nhận tiền nhanh qua Moneysend	50.000 VND/ lần				
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁸⁷	1% doanh số giao dịch				
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch				
12.	Phí thanh lý thẻ	Miễn phí		Áp dụng đối với thẻ phát hành từ 20/9/2024 trở đi: <ul style="list-style-type: none"> Thẻ đã thu PTN⁸⁸ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND 		Miễn phí

⁸² Định danh KHUT được xác định tại thời điểm thu PTN hàng năm.

⁸³ Đối với thẻ có hạn mức dưới 10 triệu đồng, trường hợp khách hàng có yêu cầu phát hành thẻ vật lý, mức phí phát hành 100.000 VND/thẻ

⁸⁴ DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁸⁵ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mới là 30% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁸⁶ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁸⁷ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 90% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh

⁸⁸ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG (không bao gồm sản phẩm thẻ OCB Installment Mastercard Platinum)

1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần (chỉ áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và 12 tháng)

Stt	Loại phí		Mức phí	
			KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
1.	Trả góp trên giao dịch và trên dư nợ thẻ (*)			
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)			
i).	Tại đại lý liên kết		Miễn phí	Miễn phí
ii).	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	<ul style="list-style-type: none"> Kênh đăng ký: Chi nhánh/ Phòng giao dịch và trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7; Áp dụng từ ngày 16/01/2026 đến hết ngày 30/06/2026 	<ul style="list-style-type: none"> Giao dịch thanh toán phí bảo hiểm Generali do OCB làm đại lý phân phối 	Miễn phí <u>Ghi chú:</u> <ul style="list-style-type: none"> Áp dụng đối với Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới hoặc Hợp đồng bảo hiểm tái tục năm 2 Phí bảo hiểm được miễn phí chuyển đổi trả góp không bao gồm phí đầu tư thêm (Top-up/ Phí đóng thêm)
			<ul style="list-style-type: none"> Giao dịch thanh toán phí bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm sức khỏe người vay vốn tại OCB 	Miễn phí <u>Ghi chú:</u> <ul style="list-style-type: none"> Hợp đồng bảo hiểm phát hành mới trong năm 2026 Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: áp dụng cho hợp đồng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên
			<ul style="list-style-type: none"> Trường hợp còn lại 	<ul style="list-style-type: none"> 3 tháng: 4% 6 tháng: 5% 9 tháng: 6% 12 tháng: 7%
b.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn		Miễn phí	Miễn phí

2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng (áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 36 tháng)

2.1. Trả góp trên giao dịch

Stt	Loại phí		Mức phí	
			KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)		1%	Miễn phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	Giao dịch mua sắm	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.65%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
		Giao dịch rút tiền mặt	0.65% - 1.7%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn		3% trên dư nợ trả góp còn lại	Miễn phí

2.2. Trả góp trên dư nợ thẻ (*)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	0% – 1%	Miễn Phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	0.65% - 1.7%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp	0,65% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	0% - 3% trên dư nợ trả góp còn lại	

(*) Đối tượng KH được áp dụng dịch vụ chuyển đổi trả góp trên dư nợ thẻ và phương thức thu phí tương ứng: Theo quy định của OCB trong từng thời kỳ. OCB sẽ thông báo đến Chủ thẻ về phương thức thu phí, mức phí áp dụng khi Chủ thẻ đăng ký trả góp.

V. HẠN MỨC GIAO DỊCH

1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ ghi nợ vật lý

Stt	Loại hình giao dịch		Hạn mức (triệu VND)						
			OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport			
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước	50	30	30	50		
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	50	-	30	50	
				Khác	-	-	30	50	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước	50	50	30	50		
			Nước ngoài	-	-	30	50		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸⁹			1	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	20	50	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	50	50	-	-	
				Nước ngoài	-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	-	-	10	20	
				Nước ngoài	-	-	10	20	
			Tại ATM OCB			10	10	5	10
				Trong nước	Tùy vào ngân hàng quản lý ATM				
		BC Card (Hàn Quốc)	Tùy vào NH quản lý ATM						

⁸⁹ Theo qui định của Napas và giao dịch Contactless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
			Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch					100	100	70	100
		Thanh toán (Sale)	Trong nước				100	100	70	100
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)			100	-	70	100
				Khác			-	-	70	100
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước				100	100	70	100
			Nước ngoài				-	-	70	100
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)				100	100	70	100
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			100	100	-	-
				Nước ngoài			-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB					100	100	-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước			-	-	30	50
				Nước ngoài			-	-	30	30
			Tại ATM OCB				100	100	30	50
			Tại ATM khác OCB	Trong nước			50	50	30	50
Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)			30	-	30	30			
	Khác			-	-	30	30			
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch					30			Không quy định	
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch					30			Không quy định	

b. Thẻ ghi nợ phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)								
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport					
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	50	30	50				
			Nước ngoài		-	-	30	50				
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹⁰				1	-	-	-			
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				50	30	30	50			
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)				50	50	20	50		
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)				50	50	-	-	
				Nước ngoài				-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB						15	15	-	-	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM OCB						10	10	5	10
			Tại ATM khác OCB	Trong nước				Tùy vào ngân hàng quản lý ATM				
Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)					Tùy vào NH quản lý ATM						
	Khác					-	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch					100	100	70	100		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước				100	100	70	100		
			Nước ngoài				-	-	70	100		
		Giao dịch chuyển khoản		Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)				100	100	70	100	

⁹⁰ Theo qui định của Napas và giao dịch Contactless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
	nội bộ tại ATM	Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	100	-	-	
			Nước ngoài		-	-	-	-	
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				100	100	-	-	
	Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				100	100	70	100	
	Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM OCB				100	100	30	50
		Tại ATM khác OCB	Trong nước		50	50	30	50	
			Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)		30	-	30	30
				Khác		-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch				30			Không quy định	
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch				30			Không quy định	

2.2. Hạn mức giao dịch Thẻ ghi nợ - áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

a. Thẻ ghi nợ vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)					
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		30	-	30	30
				Khác		-	-	30	30
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài		-	-	30	30	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹¹				1	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB		30	30	20	30	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		30	30	-	-
				Nước ngoài		-	-	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				15	15	-	-
	Rút tiền mặt ⁹²	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Trong nước		-	-	10	20
				Nước ngoài		-	-	10	20
		Tại ATM OCB				10	10	5	10
Ngoài hệ thống OCB		Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
		Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM		
			Khác		-	-	Tùy vào NH quản lý ATM		
2.	Tổng hạn mức giao dịch			70	70	50	70		

⁹¹ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

⁹² Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)				
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Thanh toán (Sale)	Trong nước		70	70	50	70	
		Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	70	-	50	70	
			Khác	-	-	50	70	
	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	70	50	70	
		Nước ngoài		-	-	50	70	
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			70	70	50	70
		Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	70	-	-
			Nước ngoài		-	-	-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				70	70	-	-
	Rút tiền mặt ⁹³	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Trong nước	-	-	30	30
				Nước ngoài	-	-	30	30
		Tại ATM OCB			70	70	30	30
		Tại ATM khác OCB	Trong nước		30	30	30	30
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	30	-	30	30
				Khác	-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch			30			Không quy định	
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch			30			Không quy định	

⁹³ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

b. Thẻ ghi nợ phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)						
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport			
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30		
			Nước ngoài		-	-	30	30		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹⁴				1	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				30	30	30	30	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB				30	30	20	30
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		30	30	-	-	
				Nước ngoài		-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				15	15	-	-	
		Rút tiền mặt bằng QR ⁹⁵	Tại ATM OCB				10	10	5	10
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM				
Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)			Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
	Khác			-	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			70	70	50	70		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	70	50	70		
			Nước ngoài		-	-	50	70		
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	70	50	70		
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	70	-	-	

⁹⁴ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

⁹⁵ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)					
				OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
			Nước ngoài	-	-	-	-		
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		70	70	-	-		
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet		70	70	50	70		
	Rút tiền mặt bằng QR ⁹⁶	Tại ATM/CDM OCB		70	70	30	30		
		Tại ATM/ CDM khác OCB	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		30	-	30	30
				Khác		-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch			30			Không quy định		
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch			30			Không quy định		

⁹⁶ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ tín dụng vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)						
				OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	100	200	300	300	
			Nước ngoài	BC card	50	100	200	300	300	
				Khác	-	100	200	300	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	300	300	
			Nước ngoài		-	100	200	300	300	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹⁷			1	-	-	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	50	50
				Nước ngoài		-	30	30	30	30
			Tại ATM OCB		10	10	10	20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước			Tùy vào NH quản lý ATM			
Nước ngoài	BC card			Tùy vào NH quản lý ATM						
	Khác		-	Tùy vào NH quản lý ATM						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	100	200	500	500	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	100	200	500	500	
			Nước ngoài	BC card	50	100	200	500	500	
				Khác	-	100	200	500	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	500	500	
			Nước ngoài		-	100	200	500	500	
Tổng hạn mức			100	30	50	100	100			

⁹⁷ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)							
				OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment			
	Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	50	100	100		
			Nước ngoài		-	30	30	30	30		
		Tại ATM OCB				100	30	50	100	100	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước				100	30	50	100	100
			Nước ngoài	BC card			30	30	30	30	30
				Khác			-	30	30	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch			30							
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30							
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			100% hạn mức tín dụng		80% hạn mức tín dụng					

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

b. Thẻ tín dụng phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)							
				OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	300	300	300	
			Nước ngoài		-	100	200	300	300	300	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹⁸			1	-	-	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			50	100	200	300	300	300	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM/CDM OCB		10	10	10	20	20	20	
			Tại ATM/C DM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
Nước ngoài	BC card			Tùy vào NH quản lý ATM							
			Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	100	200	500	500	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	500	500	500	
			Nước ngoài		-	100	200	500	500	500	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			50	100	200	500	500	500	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tổng hạn mức			100	30	50	100	100	100
			Tại ATM/CDM OCB			100	30	50	100	100	100
			Tại ATM/C	Trong nước		100	30	50	100	100	100
BC card				30	30	30	30	30	30		

⁹⁸ Theo qui định của Napas và giao dịch Contactless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen
			DM khác OCB	Nước ngoài	Khác	-	30	30	30	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30					
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30					
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% Hạn mức tín dụng	80% Hạn mức tín dụng				

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

2.1. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

a. Thẻ tín dụng vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)							
				OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment			
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	100	100		
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	100	100		
				Khác	-	70	100	100	100		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	100	100		
			Nước ngoài		-	70	100	100	100		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁹⁹				1	-	-	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	30	30	30	30	
				Nước ngoài		-	30	30	30	30	
			Tại ATM OCB				10	10	10	20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM					
		Khác	-		Tùy vào NH quản lý ATM						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	70	100	300	300		
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	300	300		
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	300	300		
				Khác	-	70	100	300	300		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	300	300		
			Nước ngoài		-	70	100	300	300		
		Tổng hạn mức				100	30	30	70	70	

⁹⁹ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)						
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment		
	Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70		
			Nước ngoài		-	30	30	30	30		
		Tại ATM OCB				100	30	30	70	70	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước				100	30	30	70	70
			Nước ngoài	BC card			30	30	30	15	30
				Khác			-	30	30	15	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch				30						
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30						
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng					

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là **100 triệu VND/tháng**

b. Thẻ tín dụng phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)							
				OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	100	100	100	
			Nước ngoài		-	70	100	100	100	100	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ¹⁰⁰			1	-	-	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			30	70	100	100	100	100	
		Rút tiền mặt	Tại ATM OCB			10	10	10	20	20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC card		Tùy vào NH quản lý ATM				
		Khác			-	Tùy vào NH quản lý ATM					
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	70	100	300	300	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	300	300	300	
			Nước ngoài		-	70	100	300	300	300	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			30	70	100	300	300	300	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tổng hạn mức			100	30	30	70	70	70
			Tại ATM/CDM OCB			100	30	30	70	70	70
			Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70	70
Nước ngoài	BC card			30	30	30	15	30	30		
			Khác		-	30	30	15	30	30	

¹⁰⁰ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch	Hạn mức (triệu VND)				
		OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch	30				
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch	30				
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa	100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng			

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VND (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App)

3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp

3.1. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ tích hợp vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)			
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	500	
			Nước ngoài		100	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500	
			Nước ngoài		100	500	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	100
				Nước ngoài		30	30
			Tại ATM OCB			20	20
Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM			
	Nước ngoài						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	500	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		200	500	
			Nước ngoài		200	500	
		Trong nước			200	500	

Stt	Loại hình giao dịch		Hạn mức (triệu VND)		
			Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Nước ngoài	200	500	
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	200	-	
		Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
			Nước ngoài	-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
	Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		200	100
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	100
			Nước ngoài	30	30
		Tại ATM OCB		200	100
		Tại ATM khác OCB	Trong nước	200	100
			Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch		30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch		30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa		Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

b. Thẻ tích hợp phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)		
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500
			Nước ngoài		100	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet		100	500	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	-	-
				Nước ngoài	-	-
			Tại ATM/CDM OCB		20	20
			Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
Nước ngoài						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	500
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		200	500
			Nước ngoài		200	500
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		200	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-

Stt	Loại hình giao dịch		Hạn mức (triệu VND)		
			Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
	Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet		200	500	
	Rút tiền mặt	Tổng hạn mức	200	100	
		Tại ATM/CDM OCB	200	100	
		Tại ATM/CDM khác	Trong nước	200	100
		OCB	Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch		30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch		30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa		Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VND (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

3.2. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

a. Thẻ tích hợp vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)			
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				-	-
		Rút tiền mặt ¹⁰¹	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	70
				Nước ngoài		30	30
			Tại ATM OCB				20
Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM			
	Nước ngoài						
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	300	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	300	
			Nước ngoài		100	300	
				Trong nước		100	300

¹⁰¹ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch		Hạn mức (triệu VND)		
			Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Nước ngoài		100	300
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
		Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
			Nước ngoài	-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
	Rút tiền mặt ¹⁰²	Tổng hạn mức		100	100
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	100	100
			Nước ngoài	30	30
		Tại ATM OCB		100	100
		Tại ATM khác OCB	Trong nước	100	100
			Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch			30	30
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30	30
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			Không quy định	80% Hạn mức tín dụng

Ghi chú: Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng

¹⁰² Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

b. Thẻ tích hợp Phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)		
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300
			Nước ngoài		70	300
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet		70	300	
		Rút tiền mặt bằng QR ¹⁰³	Tại ATM OCB		20	20
Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM		
	Nước ngoài					
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	300
			Nước ngoài		100	300
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
Nước ngoài	-			-		

¹⁰³ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch		Hạn mức (triệu VND)		
			Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB		-	-	
	Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet		100	300	
	Rút tiền mặt bằng QR ¹⁰⁴	Tổng hạn mức	100	100	
		Tại ATM/CDM OCB	100	100	
		Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước	100	100
			Nước ngoài	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch		30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch		30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa		Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

¹⁰⁴ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.